

ỦY BAN QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DN
TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Số: 677 /TCT-VP

V/v Công bố thông tin theo Nghị định số
47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp, trong đó có nội dung công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước, Tổng công ty Cà phê Việt Nam trân trọng báo cáo Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2024 (chưa kiểm toán) (Chi tiết theo các biểu đính kèm).

Tổng công ty Cà phê Việt Nam trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban TGD, KSV (để b/c);
- Ban TCKT;
- Tổ QL website;
- Lưu: VT, VP.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Nguyễn Cảnh Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Tại ngày 30/06/2024

(chưa kiểm toán)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.096.754.664.227	1.110.126.642.289
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	95.765.130.320	162.253.713.412
111	1. Tiền		66.745.273.596	128.756.924.263
112	2. Các khoản tương đương tiền		29.019.856.724	33.496.789.149
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	21.536.500.000	2.036.500.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		21.536.500.000	2.036.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		681.609.961.308	607.443.723.097
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	98.703.386.495	109.334.350.013
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	164.425.219.869	158.995.917.320
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	8.127.594.769	6.081.176.229
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	872.024.770.578	748.764.060.194
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(474.420.699.278)	(428.481.469.534)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	09	12.749.688.875	12.749.688.875
140	IV. Hàng tồn kho	11	276.861.758.505	315.079.677.035
141	1. Hàng tồn kho		282.706.241.945	321.025.365.400
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.844.483.440)	(5.945.688.365)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.981.314.094	23.313.028.745
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	8.271.723.118	10.826.035.376
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.135.744.627	6.706.421.721
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	5.573.846.349	5.780.571.648

200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.736.362.749.045	1.775.622.374.541
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		6.664.131.081	9.037.162.483
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	13.253.127.160	15.621.805.794
216 2. Phải thu dài hạn khác	08	6.491.903.294	6.496.256.062
219 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	10	(13.080.899.373)	(13.080.899.373)
220 II. Tài sản cố định		1.409.991.527.678	1.449.070.096.806
221 1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.372.126.761.840	1.410.709.970.871
222 - Nguyên giá		3.093.238.156.787	3.089.763.302.851
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.721.111.394.947)	(1.679.053.331.980)
227 2. Tài sản cố định vô hình	14	37.864.765.838	38.360.125.935
228 - Nguyên giá		49.591.954.776	49.591.954.776
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(11.727.188.938)	(11.231.828.841)
230 III. Bất động sản đầu tư	15	1.772.936.606	1.903.769.132
231 - Nguyên giá		7.274.575.584	7.274.575.584
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.501.638.978)	(5.370.806.452)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	284.616.284.945	278.157.442.960
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		284.616.284.945	278.157.442.960
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	6.766.416.669	6.836.416.669
251 1. Đầu tư vào công ty con		3.104.129.181	3.104.129.181
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.598.628.578	24.598.628.578
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.252.787.418	9.252.787.418
254 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(30.189.128.508)	(30.189.128.508)
255 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	70.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		26.551.452.066	30.617.486.491
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	16	24.065.532.775	28.201.567.200
268 2. Tài sản dài hạn khác	17	2.485.919.291	2.415.919.291
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.833.117.413.272	2.885.749.016.830

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.347.143.199.349	2.413.382.537.558
310	I. Nợ ngắn hạn		1.804.330.344.969	1.897.561.946.162
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	77.688.664.438	101.633.119.093
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	54.248.791.387	77.059.027.188
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	163.839.998.014	160.946.803.897
314	4. Phải trả người lao động		19.906.774.007	29.006.105.479
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	221.398.169.218	206.413.867.367
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	24	4.403.794.711	4.004.186.961
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	416.062.311.665	408.468.713.153
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	806.495.735.964	874.258.259.493
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	21.415.300
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		40.286.105.565	35.750.448.231
330	II. Nợ dài hạn		542.812.854.380	515.820.591.396
331	1. Phải trả người bán dài hạn	19	-	4.063.585.000
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	20	16.900.000.000	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	22	4.430.293.696	4.430.293.696
336	4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	24	14.563.768.601	15.314.122.771
337	5. Phải trả dài hạn khác	23	163.337.955.681	151.239.090.586
338	6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	259.661.831.825	255.668.774.469
341	7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	39	83.919.004.577	85.104.724.874

400 D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU		485.974.213.923	472.366.479.272
410 I.	Vốn chủ sở hữu	25	486.239.832.603	472.632.097.952
411 1.	Vốn góp của chủ sở hữu		873.883.721.499	873.883.721.499
414 2.	Vốn khác của chủ sở hữu		4.367.522.935	4.367.522.935
416 3.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	26	420.100.378.461	420.100.378.461
418 4.	Quỹ đầu tư phát triển		230.400.325.534	230.400.325.534
420 5.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.424.991.326	1.424.991.326
421 6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.074.172.668.167)	(1.090.454.227.197)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(1.090.454.227.197)	(1.103.663.936.651)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		16.281.559.030	13.209.709.454
422 7.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		45.188.649.276	45.188.649.276
429 8.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(14.953.088.261)	(12.279.263.882)
430 II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác		(265.618.680)	(265.618.680)
431 1.	Nguồn kinh phí		(265.618.680)	(265.618.680)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>2.833.117.413.272</u>	<u>2.885.749.016.830</u>

Người lập

Nguyễn Văn Dân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Vinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đặng Hồng Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
6 tháng đầu năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.205.707.503.839	2.100.666.264.488
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	29	1.407.633.284	981.971.723
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.204.299.870.555	2.099.684.292.765
11	4. Giá vốn hàng bán	30	964.329.305.823	1.840.432.802.294
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		239.970.564.732	259.251.490.471
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31	5.754.571.286	28.682.974.795
22	7. Chi phí tài chính	32	53.717.786.968	106.901.807.378
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.027.242.183	89.892.497.390
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	33	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	34	6.049.006.799	8.258.717.470
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	35	165.312.028.011	179.102.523.334
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.646.314.240	(6.328.582.916)
31	12. Thu nhập khác	36	11.823.987.452	50.313.662.740
32	13. Chi phí khác	37	18.258.700.553	30.964.503.144
40	14. Lợi nhuận khác		(6.434.713.101)	19.349.159.596
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.211.601.139	13.020.576.680
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38	603.866.417	979.792.544
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	39	-	2.971.388.176
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13.607.734.722	9.069.395.960
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		16.281.559.030	13.528.965.634
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(2.673.824.308)	(4.459.569.674)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 7 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Dân

Nguyễn Hoàng Vinh



Đặng Hồng Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.283.531.984.918	2.169.411.511.556
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.028.496.636.196)	(1.626.728.794.579)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(54.061.151.295)	(86.914.498.153)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(28.289.708.750)	(54.603.673.372)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(725.303.639)	(688.402.221)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		370.756.361.598	657.922.337.364
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(439.388.720.873)	(802.821.892.589)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>103.326.825.763</i>	<i>255.576.588.006</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và		(4.566.538.375)	(12.662.887.389)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		230.271.468	11.760.627.339
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(32.050.011.000)	(36.456.583.583)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		17.978.405.347	40.999.145.888
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.708.536	10.650.082.834
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.101.941.760	-
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(14.271.222.264)</i>	<i>14.290.385.089</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(7.000.000.000)	
33	2. Tiền thu từ đi vay		350.514.885.466	810.769.764.429
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(499.009.072.057)	(981.703.768.841)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(50.000.000)	(1.694.000.000)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(800.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(155.544.186.591)</i>	<i>(173.428.004.412)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(66.488.583.092)</i>	<i>96.438.968.683</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		162.253.713.412	65.827.945.948
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(13.201.219)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>95.765.130.320</u>	<u>162.253.713.412</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 7 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Dân

Nguyễn Hoàng Vinh



Đặng Hồng Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV (Tổng Công ty) là Tổng Công ty do Nhà nước làm chủ sở hữu được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập. Tổng Công ty tổ chức và hoạt động theo Quyết định số 1697/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 05/05/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc Phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam.

Tổng Công ty chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm Chủ sở hữu theo Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100101509 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 11 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ sáu (06) ngày 26 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 211-213-213A Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101509 thay đổi lần sáu (06) ngày 26/12/2022, vốn điều lệ là 1.150.000.000.000 VND. Số vốn thực góp đến ngày 30/06/2024 là 873.883.721.499 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh Cà phê và nhận ủy thác xuất khẩu Cà phê.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Trồng, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu Cà phê, hồ tiêu, điều, cao su, lương thực, nông sản và các loại cây công nghiệp khác (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở và thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh);
- Công nghệ chế biến: Cà phê, chè, cao su, cacao, tiêu, điều, đường mật và hàng hóa nông sản. Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón, giống cây trồng, vật tư, máy móc thiết bị chế biến Cà phê phục vụ sản xuất (không sản xuất tại trụ sở). Chăn nuôi gia súc, sản xuất, chế biến thực phẩm, thức ăn gia súc; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn (không chăn nuôi, sản xuất, chế biến và kinh doanh khách sạn tại trụ sở). Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, khai hoang, quản lý, sử dụng và khai thác thủy nông, thủy điện. Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách và các thiết bị vận tải;
- Kinh doanh du lịch, du lịch lữ hành nội địa, quốc tế, dịch vụ ăn uống, quảng cáo. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); môi giới thương mại. Mua bán xe gắn máy, ô tô và các phương tiện vận tải. Đào tạo, chuyển giao kỹ thuật liên quan đến trồng, sản xuất, chế biến Cà phê và các hàng hóa nông, lâm, thủy, hải sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Hợp nhất

Báo cáo tài chính Hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục, với giả định rằng Tổng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Như đã trình bày trong Báo cáo tài chính Hợp nhất, Tổng Công ty phát sinh khoản lãi kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 (Mã số 60) là 13.607.734.722 VND. Ngoài ra, tại ngày 30/06/2024, khoản lỗ lũy kế trình bày trên Bảng Cân đối kế toán (Mã số 421) của Tổng Công ty là 1.074.172.668.167 VND, các khoản nợ ngắn hạn của Tổng Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 707.575.680.742 VND. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã và đang xây dựng các kế hoạch trong năm 2024 và các năm sau để quản lý tài sản, tạo ra dòng tiền kinh doanh hiệu quả cũng như có kế hoạch thanh toán các khoản nợ đến hạn và tiếp tục hoạt động trong các kỳ tiếp theo. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức	Huyện Cư Kuin, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
2	Công ty TNHH MTV Cà phê 716	Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
3	Công ty TNHH MTV Cà phê 720	Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
4	Công ty TNHH MTV Cà phê 721	Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
5	Công ty TNHH MTV Cà phê 52	Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
6	Công ty TNHH MTV Cà phê 715A	Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
7	Công ty TNHH MTV Cà phê 715B	Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
8	Công ty TNHH MTV Cà phê 715C	Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
9	Công ty TNHH MTV Cà phê 49	Huyện Krông Năng, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
10	Công ty TNHH MTV Cà phê Đắk Nông	Huyện Đắk R'Lấp, Tỉnh Đắk Nông	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
11	Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Thắng	Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
12	Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim	Huyện Cư Kuin, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
13	Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quỳnh ^(i.1)	Huyện Cư Kuin, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
14	Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur ^(i.1)	Huyện Krông Ana, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
15	Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu	Huyện Cư Kuin, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê

16	Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nhin ⁽¹⁾	Huyện Cư Kuin, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
17	Công ty TNHH MTV Cà phê Đ'rao	Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
18	Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tul ⁽¹⁾	Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
19	Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Blan	Huyện Ia Grai, Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
20	Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Châm ⁽¹⁾	Huyện Ia Grai, Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
21	Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Grai	Huyện Ia Grai, Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
22	Công ty TNHH MTV Cà phê 705	Huyện Ia Grai, Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
23	Công ty TNHH MTV Cà phê 731	Huyện Đắk Hà, Tỉnh Kon Tum	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
24	Công ty TNHH MTV Cà phê 704	Huyện Đắk Hà, Tỉnh Kon Tum	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
25	Công ty TNHH MTV Cà phê 734	Huyện Đắk Hà, Tỉnh Kon Tum	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
26	Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành	Huyện Tây Hoá, Tỉnh Phú Yên	68,97%	68,97%	Sản xuất, kinh doanh Cà phê
27	Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Cà phê Đà Lạt	Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng	65,51%	65,51%	Kinh doanh Cà phê
28	Công ty Cổ Phần Vinacafe Miền Bắc ^(1,2)	Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh	98,57%	98,57%	Kinh doanh Cà phê

⁽¹⁾ Theo Công văn số 2252/TTg - ĐMDN ngày 10/12/2015 về Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông nghiệp và tái cơ cấu Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên, theo đó giao cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phối hợp với các ban ngành có liên quan thực hiện việc sắp xếp, đổi mới và giải thể các Công ty Nông nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định của pháp luật hiện hành. Đến thời điểm ngày 30/06/2024, các Công ty TNHH MTV do Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ này vẫn chưa hoàn tất thủ tục giải thể. Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 của các Công ty này vẫn được lập trên cơ sở giá định hoạt động liên tục.

^(1.2) Theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐTV ngày 25/02/2024 của Tổng công ty Cà phê Việt Nam điều chỉnh mục 4 phần II Nghị quyết số 926/NQ-HĐTV ngày 25/12/2017 thống nhất không thực hiện giải thể để Công ty Cổ phần Vinacafe Miền Bắc phục hồi lại hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến thời điểm ngày 30/06/2024, Công ty vẫn hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường và do đó Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 của các Công ty này vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Công ty con không được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Quảng Ngãi	Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Nuôi trồng thủy, hải sản

Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Quảng Ngãi đang nộp đơn và tiến hành làm thủ tục phá sản.

Tổng Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần XNK Cà phê Đức Nguyễn	Huyện Cư Kuin, Tỉnh Đắk Lắk	36,20%	36,20%	Kinh doanh Cà phê

Tổng Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá gốc tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần XNK Cà phê II (Vinacafe Nha Trang)	Tp. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	20,00%	20,00%	Kinh doanh Cà phê
2	Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Đồng Tâm ^(1.3)	Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	19,30%	19,30%	Xây dựng công trình
3	Công ty Cổ phần Đầu tư XNK Cà phê Tây Nguyên ^(1.3)	Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	39,47%	39,47%	Kinh doanh Cà phê
4	Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Nông Sản 722 ^(1.3)	Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk	27,97%	27,97%	Kinh doanh Cà phê

^(1.3) Các Công ty này đã ngưng hoạt động, đang nộp đơn và tiến hành làm thủ tục phá sản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính Hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính Hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính Hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính Hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Riêng đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần XNK Cà phê II (Vinacafe Nha Trang), Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Đồng Tâm, Công ty Cổ phần Đầu tư XNK Cà phê Tây Nguyên và Công ty Cổ phần XNK Nông Sản 722 đang được kế toán hợp nhất theo phương pháp giá gốc.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Tổng Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Tổng Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong năm, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tổng Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó, Tổng Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính Hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Vườn cây lâu năm	15 - 25 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 20 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 - 50 năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính Hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan... Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tổng Công ty và tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh Hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.
- Các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính Hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả; trích trước giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp, xử lý nước thải;... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về vốn đầu tư vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo Quyết định số 96/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 18/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2024, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	23.789.208.788	29.365.772.683
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.956.064.808	99.391.151.580
Các khoản tương đương tiền (*)	29.019.856.724	33.496.789.149
	95.765.130.320	162.253.713.412

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 0,5%/năm đến 6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	21.536.500.000	-	2.036.500.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	21.536.500.000	-	2.036.500.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	70.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	70.000.000	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	21.536.500.000	-	2.106.500.000	-

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 5,2%/năm đến 6,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty con

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Quảng Ngãi ⁽¹⁾	3.104.129.181	(3.104.129.181)	100,00	3.104.129.181	(3.104.129.181)	100,00
	<u>3.104.129.181</u>	<u>(3.104.129.181)</u>		<u>3.104.129.181</u>	<u>(3.104.129.181)</u>	

⁽¹⁾ Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Quảng Ngãi (gọi tắt là "Vinacafe Quảng Ngãi") đang nộp đơn và tiến hành làm thủ tục phá sản. Hoạt động của công ty con này bị hạn chế trong thời gian trên 12 tháng và điều này ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho công ty mẹ, Vinacafe Quảng Ngãi không lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024. Do đó, Tổng Công ty không hợp nhất tình hình tài chính của Công ty này vào Báo cáo tài chính Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 của Tổng Công ty.

c) Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	%	%	VND	%	%
- Công ty Cổ phần XNK Cà phê Đức Nguyên ⁽²⁾	-	36,20	36,20	-	36,20	36,20
- Công ty Cổ phần XNK Cà phê II (Vinacafe Nha Trang)	-	20,00	20,00	-	20,00	20,00
	<u>-</u>			<u>-</u>		

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

^(1.2) Phần sở hữu của Tổng Công ty trong khoản lỗ của Công ty Cổ phần XNK Cà phê Đức Nguyên đã vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, do đó giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty này tại 30/06/2024 là 0 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 0 đồng).

Khoản đầu tư vào Tổng Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc:

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu
	VND	VND	%	VND	VND	%
- Công ty Cổ phần XNK Cà phê II (Vinacafe Nha Trang)	4.000.000.000	(2.658.783.331)	20,00	4.000.000.000	(2.658.783.331)	20,00
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Đồng Tâm ^(1.3)	913.900.000	(913.900.000)	19,30	913.900.000	(913.900.000)	19,30
- Công ty Cổ phần Đầu tư XNK Cà phê Tây Nguyên ^(1.3)	17.862.858.960	(17.862.858.960)	39,47	17.862.858.960	(17.862.858.960)	39,47
- Công ty Cổ phần XNK Nông Sản 722 ^(1.3)	1.821.869.618	(1.821.869.618)	27,97	1.821.869.618	(1.821.869.618)	27,97
	24.598.628.578	(23.257.411.909)		24.598.628.578	(23.257.411.909)	

^(1.3) Các Công ty này đã ngưng hoạt động, đang nộp đơn và tiến hành làm thủ tục phá sản.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 44.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Quyết Thắng	167.000.000	(167.000.000)	167.000.000	(167.000.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vina Nha Trang	5.425.200.000	-	5.425.200.000	-
- Công ty Cổ phần Cà phê Việt Lào ^(i.4)	2.160.587.418	(2.160.587.418)	2.160.587.418	(2.160.587.418)
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vinacafe Đắk Lắk ^(i.5)	1.500.000.000	(1.500.000.000)	1.500.000.000	(1.500.000.000)
	9.252.787.418	(3.827.587.418)	9.252.787.418	(3.827.587.418)

^(i.4) Giá trị còn lại của khoản vốn góp thành lập Công ty Cổ phần Cà phê Việt Lào tại Công ty TNHH MTV Cà phê 731 và Công ty TNHH MTV Cà phê 704. Do không đủ vốn để tiếp tục thực hiện dự án đầu tư trồng Cà phê tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào nên theo Nghị quyết số 34/ĐHĐCĐ-NQ ngày 17/12/2012 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Cà phê Việt Lào, Công ty sẽ tiến hành các thủ tục giải thể cũng như thanh lý dự án nhằm thu hồi vốn trả lại cho các Cổ đông. Ngày 05/12/2016, Phòng Đăng ký Kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum đã thông báo về việc giải thể, chấm dứt hoạt động doanh nghiệp.

^(i.5) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vinacafe Đắk Lắk đã phá sản theo Quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản số 01/2017/QĐ-TBPS của Tòa án Nhân dân tỉnh Đắk Lắk ngày 22/09/2017.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan	293.983.340	293.983.340
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Cà phê Tây Nguyên	281.339.140	281.339.140
- Công ty Cổ phần XNK Cà phê II (Vinacafe Nha trang)	12.644.200	12.644.200
Phải thu khách hàng các các bên khác	44.216.664.625	50.447.627.795
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Đông Huy	-	5.980.963.170
- Hamburg Coffee Company Hacofco mbH	5.268.382.666	5.268.382.666
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vân Anh Nam Sài Gòn	4.855.000.000	4.855.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Minh	4.116.507.179	4.116.507.179
- South India - Vinacofexim	3.769.505.640	3.769.505.640
- Doanh nghiệp tư nhân Hòa Thuận	1.914.828.000	1.914.828.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thuận Phát	1.914.000.000	1.914.000.000
- Công ty TNHH TMDV XNK Phúc An Khang	1.093.984.943	1.093.984.943
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Tây Nguyên	2.691.201.048	2.691.201.048
- Lê Thị Ánh Tuyết	1.919.699.900	1.919.699.900
- Công ty TNHH MTV Vi Sao Lạ	1.749.125.000	1.749.125.000
- Công ty TNHH MTV Hồ tiêu Đắk Lắk	1.701.662.027	1.701.662.027
- Xí nghiệp kinh doanh Lương thực TH Đường 8	1.334.000.000	1.334.000.000
- Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	450.000.000	700.000.000
- Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh (*)	11.438.768.222	11.438.768.222
- Các khoản phải thu khách hàng khác	54.192.738.530	58.592.738.878
	98.703.386.495	109.334.350.013

(*) Ngày 02/10/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã gửi Thông báo về vụ phá sản của Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh. Khoản công nợ nêu trên đã được Tổng Công ty trích lập dự phòng 100%.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trả trước cho người bán là bên khác		
- Công ty Thương mại Tổng hợp Phú Yên - Vinacofexim	30.166.672.100	30.166.672.100
- Công ty TNHH Hoàng Đạo	23.395.076.789	23.395.076.789
- Cơ sở kinh doanh Lệ Chiểu	19.059.970.651	19.059.970.651
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nông sản Bắc Hà	13.891.269.599	13.891.269.599
- Cơ sở kinh doanh Cà phê Thịnh Phát - Vinacofexim	12.557.710.900	12.557.710.900
- DNTN Thương mại Thiên Lộc - Vinacofexim	5.476.656.516	5.476.656.516
- Chi nhánh Công ty thiết bị vật tư - Vinacofexim	4.354.380.953	4.354.380.953
- Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh - Vinacafesaigon	2.995.265.103	2.995.265.103
- Công ty Cà phê Chư Pah - Vinacafesaigon	2.962.043.000	2.962.043.000
- Công ty TNHH Điện Nguyên	6.245.924.000	6.245.924.000
- Trả trước cho các đối tượng khác	43.320.250.258	37.890.947.709
	164.425.219.869	158.995.917.320

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Cho các cá nhân vay vốn ⁽¹⁾	8.127.594.769	6.081.176.229
	8.127.594.769	6.081.176.229
b) Dài hạn		
- Cho các cá nhân vay vốn ⁽²⁾	4.733.039.561	7.101.718.194
- Công ty TNHH MTV Cà phê - Cao su Nghệ An	8.520.087.599	8.520.087.600
- Cho các đối tượng khác vay	-	-
	13.253.127.160	15.621.805.794

⁽¹⁾ Trong đó bao gồm các khoản Công ty con cho các hộ nông dân nhận khoản vay tiền hoặc vay vật tư để đầu tư trồng cây cà phê, vườn tiêu.

⁽²⁾ Trong đó bao gồm các khoản Công ty con cho các hộ nông dân nhận khoản vay tiền hoặc vay vật tư để đầu tư trồng cây cà phê, vườn tiêu.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Phải thu về cổ phần hóa	99.477.782	71.300.000
- Phải thu cán bộ công nhân viên	296.078.776	1.985.579.695
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	2.256.786.906	1.090.563.430
- Phải thu về tạm ứng	11.841.832.990	12.766.357.642
- Ký cược, ký quỹ	10.767.754	5.271.767.754
- Phải thu Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.887.672	5.887.672
- Phải thu liên quan đến mua bán nợ Nhà nước	32.057.436.551	32.057.436.551
- Giá trị hàng hóa phân chưa chốt giá ^(1.1)	29.015.234.572	29.015.234.572
- Phải thu các đối sản xuất và người lao động, hộ khoán liên quan tiền vật tư, phân bón, tiền thuê đất và các sản lượng hụt khoán	455.798.334.147	467.616.561.677
- Công ty Cung ứng Chế biến XNK Cà phê (Vinacofexim)	18.300.726.344	18.300.726.344
- Phải thu thuế GTGT đầu vào chưa đủ điều kiện hoàn ^(1.2)	2.379.958.496	2.379.958.496
- Giá trị còn lại của tái sản bàn giao về địa phương	35.647.433.185	35.647.433.185
- Phải thu khác	284.314.815.403	142.555.253.176
	872.024.770.578	748.764.060.194

^(1.1) Giá trị khoản phải thu tương ứng phần giá vốn của giá trị hàng hóa xuất bán chưa chốt giá để đảm bảo giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

^(1.2) Đây là khoản thuế GTGT đầu vào tại Chi nhánh Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại Đắk Lắk đã đề nghị hoàn từ năm 2013 nhưng đến nay vẫn chưa được hoàn do liên quan đến các hóa đơn mua bán bất hợp pháp mà Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk đang thụ lý. Hiện nay, Chi cục thuế Thành phố Buôn Ma Thuột đã ra thông báo tạm dừng việc hoàn thuế với số tiền nêu trên cho đến khi có kết luận từ cơ quan có thẩm quyền theo Công văn số 3639/CCT-Ktr3 ngày 03/06/2022.

8 PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Phải thu khác là các bên liên quan	16.562.157.022	4.672.677.265
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Quảng Ngãi	1.545.136.298	2.272.967.680
- Công ty Cổ phần Thi Công Cơ Giới Đồng Tâm	854.573.287	1.545.136.298
- Công ty Cổ phần XNK Nông Sản 722	14.162.447.437	854.573.287
Phải thu khác là các bên khác	855.462.613.556	744.091.382.929
- Công ty TNHH MTV Cà phê - Cao su Nghệ An	5.328.607.104	6.590.108.538
- Công ty Cung ứng Chế biến XNK Cà phê (Vinacofexim)	18.300.726.344	18.300.726.344
- Công ty Cà phê Iasao	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty Cao Nguyên Đà Lạt	5.677.333.103	5.677.333.103
- Công ty TNHH Tân Phát	-	6.355.100.412
- Phải thu các đội sản xuất và người lao động, hộ khoán liên quan tiền vật tư, phân bón, tiền thuê đất và các sản phẩm khoán còn thiếu	460.683.254.436	467.616.561.677
- Phải thu các đối tượng khác	360.472.692.569	234.551.552.855
	872.024.770.578	748.764.060.194
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
b) Dài hạn		
Chi tiết theo nội dung		
- Phải thu về cổ phần hóa	12.816.500	12.816.500
- Ký cược, ký quỹ	44.505.313	48.858.081
- Giá trị còn lại của tài sản bàn giao về địa phương	2.253.946.608	2.253.946.608
- Phải thu người lao động đã bỏ việc	1.923.756.819	1.923.756.819
- Phải thu về tiền thuê đất, tiền truy thu bổ sung	1.639.063.054	1.639.063.054
- Phải thu khác	617.815.000	617.815.000
	6.491.903.294	6.496.256.062
9 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ		
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền	898.874.101	898.874.101
- Hàng tồn kho	9.400.969.437	9.400.969.437
- Vật tư, tài sản khác	1.723.226.717	1.723.226.717
- Giảm dự án phát triển cà phê tại Lâm Đồng (*)	726.618.620	726.618.620
	12.749.688.875	12.749.688.875

10 . NỢ XẤU

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
a) Ngắn hạn	548.362.485.321	(474.420.699.278)	73.941.786.043	546.352.485.321	(428.481.469.534)	117.871.015.787
Các khoản cho vay ngắn hạn	1.877.898.811	(724.222.537)	1.153.676.274	1.877.898.811	(724.222.537)	1.153.676.274
- Cá nhân vay	1.877.898.811	(724.222.537)	1.153.676.274	1.877.898.811	(724.222.537)	1.153.676.274
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	49.123.621.704	(47.765.466.562)	1.358.155.142	49.123.621.704	(47.765.466.562)	1.358.155.142
- Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh	11.438.768.222	(11.438.768.222)	-	11.438.768.222	(11.438.768.222)	-
- Công ty TNHH TM DV Hoàng Minh	4.116.507.179	(4.116.507.179)	-	4.116.507.179	(4.116.507.179)	-
- South India - Vinacofexim	3.769.505.640	(3.769.505.640)	-	3.769.505.640	(3.769.505.640)	-
- Lê Thị Ánh Tuyết	1.919.699.900	(1.919.699.900)	-	1.919.699.900	(1.919.699.900)	-
- DNTN Hòa Thuận - Chư Puh - Gia Lai	1.914.828.000	(1.914.828.000)	-	1.914.828.000	(1.914.828.000)	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thuận Phát	1.914.000.000	(1.914.000.000)	-	1.914.000.000	(1.914.000.000)	-
- Công ty TNHH MTV Vì Sao Lạ	1.749.125.000	(1.749.125.000)	-	1.749.125.000	(1.749.125.000)	-
- Các đối tượng khác	22.301.187.763	(20.943.032.621)	1.358.155.142	22.301.187.763	(20.943.032.621)	1.358.155.142
Phải thu ngắn hạn khác	360.980.475.349	(289.754.776.532)	71.225.698.817	363.080.475.349	(248.125.546.788)	114.954.928.561
- Công ty Cung Ứng Chế biến XNK Cà Phê	18.300.726.344	(18.300.726.344)	-	18.300.726.344	(18.300.726.344)	-
- Công ty TNHH Tân Phát	6.355.100.412	(6.355.100.412)	-	6.355.100.412	(6.355.100.412)	-
- Chi nhánh TCT Cà phê Việt Nam tại Tp. HCM (2010)	6.103.265.759	(6.103.265.759)	-	6.103.265.759	(6.103.265.759)	-
- Công ty Cà Phê Iasao	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-
- Công ty Cao Nguyên Đà Lạt	5.677.333.103	(5.677.333.103)	-	5.677.333.103	(5.677.333.103)	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vinacafe Đắk Lắk	3.870.759.000	(3.870.759.000)	-	3.870.759.000	(3.870.759.000)	-
- Các đối tượng khác	315.673.290.731	(244.447.591.914)	71.225.698.817	317.773.290.731	(202.818.362.170)	114.954.928.561

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Số 211-213-213A Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Tại ngày 30/06/2024

10 . NỢ XẤU

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	136.380.489.457	(136.176.233.647)	204.255.810	132.270.489.457	(131.866.233.647)	404.255.810
- Công ty Thương mại Tổng hợp Phú - Vinacofexim	30.166.672.100	(30.166.672.100)	-	30.166.672.100	(30.166.672.100)	-
- Công ty TNHH Hoàng Đạo	23.395.076.789	(23.395.076.789)	-	23.395.076.789	(23.395.076.789)	-
- Cơ sở Kinh doanh Lệ Chiểu	19.059.970.651	(19.059.970.651)	-	19.059.970.651	(19.059.970.651)	-
- Công ty TNHH TM - DV Nông sản Bắc Hà	18.001.269.599	(18.001.269.599)	-	13.891.269.599	(13.691.269.599)	200.000.000
- Cơ sở Kinh doanh Cà phê Thịnh Phát - Vinacofexim	12.557.710.900	(12.557.710.900)	-	12.557.710.900	(12.557.710.900)	-
- DNTN Thương mại Thiên Lộc - Vinacofexim	5.476.656.516	(5.476.656.516)	-	5.476.656.516	(5.476.656.516)	-
- Chi nhánh Công ty Thiết bị Vật tư - Vinacofexim	4.354.380.953	(4.354.380.953)	-	4.354.380.953	(4.354.380.953)	-
- Các đối tượng khác	23.368.751.949	(23.164.496.139)	204.255.810	23.368.751.949	(23.164.496.139)	204.255.810
b) Dài hạn	13.080.899.373	(13.080.899.373)	-	13.080.899.373	(13.080.899.373)	-
Các khoản cho vay dài hạn	10.683.879.994	(10.683.879.994)	-	10.683.879.994	(10.683.879.994)	-
- Cá nhân vay	2.163.792.395	(2.163.792.395)	-	2.163.792.395	(2.163.792.395)	-
- Công ty TNHH MTV Cà phê - Cao su Nghệ An	8.520.087.599	(8.520.087.599)	-	8.520.087.599	(8.520.087.599)	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	2.397.019.379	(2.397.019.379)	-	2.397.019.379	(2.397.019.379)	-
- Các công nhân đã nghỉ việc	2.397.019.379	(2.397.019.379)	-	2.397.019.379	(2.397.019.379)	-
	561.443.384.694	(487.501.598.651)	73.941.786.043	559.433.384.694	(441.562.368.907)	117.871.015.787

11 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.690.844.300	-
Nguyên liệu, vật liệu	33.579.861.010	(62.460.373)	14.251.201.357	(62.460.373)
Công cụ, dụng cụ	6.044.775.993	(37.554.147)	6.513.115.448	(37.554.147)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	113.425.215.797	-	78.293.979.396	-
Thành phẩm	11.841.351.893	-	54.487.090.760	-
Hàng hoá	116.577.915.598	(5.744.468.920)	160.103.515.105	(5.845.673.845)
Hàng gửi đi bán	1.237.121.654	-	3.685.619.034	-
	282.706.241.945	(5.844.483.440)	321.025.365.400	(5.945.688.365)

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	284.592.896.050	278.143.454.065
- Công trình hồ đập tại Công ty Cà phê Ia Sao 2 ^(*)	7.325.621.265	7.325.621.265
- Dự án trồng vườn cây Cao su	9.954.090.690	10.256.518.850
- Dự án trồng vườn cây ăn trái	1.514.986.314	1.514.986.314
- Dự án trồng vườn cây Cà phê	256.155.532.106	256.872.833.695
- Các dự án khác	9.642.665.675	2.173.493.941
Sửa chữa lớn tài sản cố định	23.388.895	13.988.895
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	23.388.895	13.988.895
	284.616.284.945	278.157.442.960

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	915.041.638.466	199.068.682.131	57.826.606.363	4.205.824.978	1.886.217.768.244	27.402.782.669	3.089.763.302.851
- Mua trong năm	-	395.100.000	1.518.181.818	160.900.000	-	-	2.074.181.818
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.419.925.000	1.241.200.000	-	-	15.709.338.575	-	18.370.463.575
- Thanh lý, nhượng bán	(445.334.000)	(2.373.907.700)	(1.833.277.200)	-	(12.317.272.557)	-	(16.969.791.457)
- Giảm tài sản do bị thu hồi	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	916.016.229.466	198.331.074.431	57.511.510.981	4.366.724.978	1.889.609.834.262	27.402.782.669	3.093.238.156.787
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	655.128.095.872	170.854.464.485	49.525.343.109	3.951.334.339	773.153.049.553	26.441.044.622	1.679.053.331.980
- Khấu hao trong năm	11.510.536.262	4.544.288.456	1.008.045.169	252.614.961	33.832.190.039	68.704.498	51.216.379.385
- Thanh lý, nhượng bán	(339.938.294)	(1.027.872.324)	(1.833.277.200)	-	(6.177.758.260)	-	(9.378.846.078)
- Giảm tài sản do bị thu hồi	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh khác	220.529.660	-	-	-	-	-	220.529.660
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	666.519.223.500	174.370.880.617	48.700.111.078	4.203.949.300	800.807.481.332	26.509.749.120	1.721.111.394.947
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	259.913.542.594	28.214.217.646	8.301.263.254	254.490.639	1.113.064.718.691	961.738.047	1.410.709.970.871
Tại ngày cuối năm	249.497.005.966	23.960.193.814	8.811.399.903	162.775.678	1.088.802.352.930	893.033.549	1.372.126.761.840

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	46.897.305.221	1.351.911.850	1.342.737.705	49.591.954.776
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm theo TT	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Điều chỉnh khác (*)	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-
Số dư cuối năm	46.897.305.221	1.351.911.850	1.342.737.705	49.591.954.776
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	8.788.990.004	1.236.129.765	1.206.709.072	11.231.828.841
- Khấu hao trong năm	469.086.431	18.660.542	7.613.124	495.360.097
Số dư cuối năm	9.258.076.435	1.254.790.307	1.214.322.196	11.727.188.938
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	38.108.315.217	115.782.085	136.028.633	38.360.125.935
Tại ngày cuối năm	37.639.228.786	97.121.543	128.415.509	37.864.765.838

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.573.785.617 VND.

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà và quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	7.274.575.584	7.274.575.584
Số dư cuối năm	7.274.575.584	7.274.575.584
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	5.308.003.130	5.046.338.078
- Khấu hao trong năm	193.635.848	324.468.374
Số dư cuối năm	5.501.638.978	5.370.806.452
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.966.572.454	2.228.237.506
Tại ngày cuối năm	1.772.936.606	1.903.769.132

Trong đó:

Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 2.267.510.091 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	791.547.063	572.537.082
- Lãi vay trả trước	12.215.831	-
- Chi phí sửa chữa	-	290.566.651
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.467.960.224	9.962.931.643
	8.271.723.118	10.826.035.376
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.145.672.897	1.559.849.310
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản	2.313.074.104	3.626.123.210
- Chi phí thuê đất (*)	15.504.572.491	14.478.483.600
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.102.213.283	8.537.111.080
	24.065.532.775	28.201.567.200

(*) Trong đó bao gồm tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê lại đất số 027B/NTC1-VCF ngày 01/06/2015 giữa Chi nhánh Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Trung tâm Xuất Nhập khẩu Vinacafe và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên với giá trị 13.972.217.500 VND, thời gian thuê từ ngày 01/06/2015 đến ngày 24/10/2054. Giá trị còn lại phải phân bổ tại ngày 30/06/2024 là 10.619.434.570 VND.

17 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản khác (*)	2.485.919.291	2.415.919.291
	2.485.919.291	2.415.919.291

(*) Khoản đầu tư trồng mới cà phê kỹ giữa Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Châm và các hộ dân từ năm 2009 đến năm 2027 được xác định theo Quyết định số 83/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 16/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc phê duyệt kết quả kiểm kê, đánh giá lại tài sản và vốn của Công ty.

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	826.709.236.011	826.709.236.011	409.300.396.475	480.576.100.034	755.433.532.452	755.433.532.452
- Vay tổ chức tín dụng	746.194.770.814	746.194.770.814	355.977.628.146	447.141.597.405	655.030.801.555	655.030.801.555
- Vay tổ chức khác	2.490.000.000	2.490.000.000	5.231.964.509	6.503.876.000	1.218.088.509	1.218.088.509
- Vay cá nhân	78.024.465.197	78.024.465.197	48.090.803.820	26.930.626.629	99.184.642.388	99.184.642.388
Vay dài hạn đến hạn trả	47.549.023.482	47.549.023.482	17.442.115.785	13.928.935.755	51.062.203.512	51.062.203.512
- Vay tổ chức tín dụng	46.461.135.482	46.461.135.482	15.328.175.079	13.566.099.755	48.223.210.806	48.223.210.806
- Vay cá nhân	1.087.888.000	1.087.888.000	2.113.940.706	362.836.000	2.838.992.706	2.838.992.706
	874.258.259.493	874.258.259.493	426.742.512.260	494.505.035.789	806.495.735.964	806.495.735.964
b) Vay dài hạn						
- Vay tổ chức tín dụng	267.917.679.813	267.917.679.813	9.506.237.386	2.000.000.000	275.423.917.199	275.423.917.199
- Vay tổ chức khác	2.134.500.999	2.134.500.999			2.134.500.999	2.134.500.999
- Vay cá nhân	33.165.617.139	33.165.617.139			33.165.617.139	33.165.617.139
	303.217.797.951	303.217.797.951	9.506.237.386	2.000.000.000	310.724.035.337	310.724.035.337
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(47.549.023.482)	(47.549.023.482)	(17.442.115.785)	(13.928.935.755)	(51.062.203.512)	(51.062.203.512)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	255.668.774.469	255.668.774.469			259.661.831.825	259.661.831.825

18 . CÁC KHOẢN VAY

(Tiếp theo)

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức/ Số tiền cho vay	30/06/2024
						USD/ EUR
						VND
a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:						
Vay tổ chức tín dụng						706.093.005.067
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam						364.449.422.119
Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 5000-LAV-202300025 ngày 10/01/2023	Theo từng giấy nhận nợ	11 tháng	Đầu tư, chăm sóc thu mua sản phẩm cà phê ngoài khoán; thu mua cà phê nhân xô niên vụ 2022-2023	Vườn cây cà phê (cà phê vối) diện tích 352,927 ha nằm trên diện tích 7.711.161 m2 của Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số Q74105 do Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp ngày 06/11/2000 Vườn cây cao su diện tích 121,985 ha nằm trên diện tích 1.318.831 m2 của Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số Q741051 do Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp ngày 06/11/2000	65.000.000.000 VND	26.695.860.994
Hợp đồng tín dụng số 5005-LAV-202201607 ngày 15/08/2022	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	Vay chi phí đầu tư chăm sóc 436,71 ha cà phê kinh doanh và kinh doanh mua bán chế biến cà phê niên vụ 2023 - 2024	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số O977600 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 18/10/1999; Hợp đồng thuê đất số 28/HĐTD ngày 22/04/2011 giữa UBND tỉnh Gia Lai và Công ty	20.000.000.000 VND	9.779.894.198
Hợp đồng tín dụng số 5100-LAV-202300746 ngày 12/09/2023	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2023-2024	Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5100-LCL-200900193 ngày 25/06/2009 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất đính kèm được ký kết giữa Ngân hàng và Bên thế chấp là Chi nhánh Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty Cà phê Đắk Uy	25.000.000.000 VND	
Hợp đồng tín dụng số 5012LAV202300898 ngày 03/07/2023	9,6%/năm	Không quá 12 tháng	Thu mua cà phê vượt khoán của công nhân	Vườn cây cao su diện tích 127 ha trồng trên thửa đất có diện tích đất 1.457.012 m2 thuộc giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AL 867471 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 28/04/2008 tại xã Kon Gang, huyện Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai	14.000.000.000 VND	

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ V
Số 211-213-213A Trần Huy Li

19 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁ

- a) Ngắn hạn
- Phải trả người bán là c
- Công ty TNHH Nam I
 - Công ty Cổ phần Tiên Lai

18 . CÁC KHOẢN VAY

(Tiếp theo)

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức/ Số tiền cho vay	30/06/2024	
						USD/ EUR	VND
Hợp đồng tín dụng số 5201-LAV-201800885 ngày 31/08/2018	8,5%/năm	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động và thu mua cà phê niên vụ năm 2018	Tài sản là quyền sử dụng đất vườn cây cà phê số BE766762, BE044027 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 200716/51/HĐTC ngày 27/07/2016	4.000.000.000 VND		883.000.000
Hợp đồng tín dụng số 5200-LAV-202300333 ngày 09/02/2023	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh - kinh doanh thu mua cà phê và kinh doanh phân bón;	Thế chấp tài sản là Cây cà phê theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 15082017/HĐTC ký kết ngày 30/08/2017	5.000.000.000 VND		497.974.400
Hợp đồng tín dụng số 5200LAV-201901486 ngày 09/05/2019	Theo từng giấy nhận nợ	Không quá 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản theo Hợp đồng số 1214/TC ký ngày 31/12/2014; Hợp đồng thế chấp số 0314/TC ký ngày 07/03/2014; Hợp đồng thế chấp số 045/2017/HĐTC/DN ký ngày 12/06/2017 với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 154.343.476.000 VND	15.000.000.000 VND		13.976.500.000
Hợp đồng tín dụng số 5200LAV-201901486 ngày 09/05/2019	Theo từng giấy nhận nợ	Không quá 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản theo Hợp đồng số 1214/TC ký ngày 31/12/2014; Hợp đồng thế chấp số 0314/TC ký ngày 07/03/2014; Hợp đồng thế chấp số 045/2017/HĐTC/DN ký ngày 12/06/2017 với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 154.343.476.000 VND	46.000.000.000 VND		35.676.922.856

30/06/2024		01/01/2024				
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Hạn mức/ Số tiền cho vay		
VND	VND	VND	VND			
				Hợp đồng thế chấp tài sản số 280113/59/HĐBL ngày 04/02/2013 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 031216/59/HĐBL ngày 21/12/2016	20.000.000.000 VND	14.269.852.000
				Vườn cây cà phê kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 190712/59/HĐTC ngày 03/08/2012 và Phụ lục số 190712/59/HĐTC13 ngày 17/06/2013	10.000.000.000 VND	8.317.000.000

khác					
à Lai	10.824.139.686	10.824.139.686	19.162.761.762	19.162.761.762	
ng Gia	5.665.555.547	5.665.555.547	9.046.331.496	9.046.331.496	
ố	4.024.107.420	4.024.107.420	2.020.222.044	2.020.222.044	

18 . CÁC KHOẢN VAY

(Tiếp theo)

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức/ Số tiền cho vay	30/06/2024	
						USD/ EUR	VND
Hợp đồng tín dụng số 5202LAV2023 ngày 30/03/2023	11%/ năm	10 tháng	Bổ sung vốn chăm sóc vườn cây kinh doanh.	Thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp DN01/2021/HĐTC ngày 15/01/2021 và các phụ lục thế chấp, văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo	4.000.000.000 VND		4.000.000.000
Hợp đồng tín dụng số 5202LAV202303235 ngày 29/09/2023	10%/ năm	04 tháng	Bổ sung vốn chăm sóc vườn cây kiến thiết	Thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp DN01/2021/HĐTC ngày 15/01/2021 và các phụ lục thế chấp, văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo	2.000.000.000 VND		2.000.000.000
Hợp đồng tín dụng số 5202LAV202304162 ngày 25/12/2023	10%/ năm	12 tháng	Bổ sung chi phí chăm sóc vườn cà phê kinh doanh	Hợp đồng thế chấp DN10/15 ngày 05/08/2015 và các phụ lục sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp TC52NK/2022 ngày 18/08/2022 và các phụ lục sửa đổi bổ sung	3.000.000.000 VND		3.000.000.000
Hợp đồng tín dụng số 5026LAV202301043 ngày 12/06/2023	8,5%/năm	12 tháng	Chăm sóc thu hoạch và chế biến 125 ha cà phê kinh doanh niên vụ 2023-2024	Tài sản gắn liền với đất là vườn cây lâu năm, cây cà phê với diện tích 3.425.809,6 m2 và các hợp đồng thế chấp khác được quy định trong hợp đồng vay vốn	7.000.000.000 VND		7.000.000.000
Hợp đồng tín dụng số 5026LAV202301913 ngày 13/12/2023	8,0%/năm	12 tháng	Chăm sóc thu hoạch và chế biến 189 ha cà phê kinh doanh niên vụ 2023-2024	Tài sản gắn liền với đất là vườn cây lâu năm, cây cà phê với diện tích 3.425.809,6 m2 và các hợp đồng thế chấp khác được quy định trong hợp đồng vay vốn	10.000.000.000 VND		10.000.000.000
Hợp đồng tín dụng số 5005LAV202201562 ngày 04/08/2022	8,0%/năm	12 tháng	Thanh toán các chi phí chăm sóc 341,66 ha cà phê kinh doanh và kinh doanh mua bán chế biến cà phê niên vụ 2022-2023	Tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị định giá là 22.893.500.000 VND	20.000.000.000 VND		20.000.000.000
Hợp đồng tín dụng số 5005-LAV-202201606 ngày 15/08/2022	8,0%/năm	12 tháng	Chăm sóc 224,99 ha cà phê kinh doanh và thu mua cà phê năm 2022-2023	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất với tổng giá trị định giá là 43.555.340.000 VND	23.500.000.000 VND		23.500.000.000

18 . CÁC KHOẢN VAY

(Tiếp theo)

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức/ Số tiền cho vay	30/06/2024	
						USD/ EUR	VND
Hợp đồng vay 5005-LAV-202201233 ngày 13/06/2022	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	Chăm sóc 892,446 ha cà phê kinh doanh và thu mua cà phê năm 2022 - 2023	Hợp đồng bảo đảm tiền vay số 1000712/HĐTC ngày 28/07/2012 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 06/12/2012 với tổng giá trị đảm bảo là 60.184.564.000 VND	40.000.000.000 VND		36.124.658.011
Hợp đồng tín dụng số 5005-LAV-202304165 ngày 05/10/2023	8,5%/năm	12 tháng	Chăm sóc 141,25 ha cà phê kinh doanh, 143,65 ha cao su kinh doanh và thu mua cà phê vượt khoán năm 2020-2021	Bảo đảm quyền vay theo Hợp đồng bảo đảm tiền vay số 331015/HĐTC ngày 13/10/2015 với tài sản đảm bảo là 250 ha Cà phê trồng từ năm 1984 đến 2009 và 103,3 ha Cao su trồng từ năm 2007, 2008 với tổng giá trị đảm bảo là 34.082.000.000 VND	17.000.000.000 VND		17.000.000.000
Hợp đồng tín dụng số 5100-LAV-202200630 ngày 24/06/2022	Lãi suất điều chỉnh	12 tháng	Chăm sóc 227,4 ha cà phê kinh doanh và chăm sóc 34,54 ha lúa niên vụ 2021 - 2022	Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5100-LCL-201300229 ngày 18/06/2013 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5100-LCL-201300229/01 ngày 01/09/2017 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5100-LCL-201300229/02 ngày 14/06/2019	10.300.000.000 VND		4.679.888.464
Hợp đồng tín dụng số 5100-LAV-202300562 ngày 17/09/2023	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh niên độ 2023 - 2024 (vay phục vụ thu mua là 15 tỷ VND, vay phục vụ chăm sóc là 15 tỷ VND)	Thế chấp tài sản là vườn cà phê theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5100 - LCL - 201300229 ngày 18/06/2013 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp cây lâu năm số 5100 - LCL - 202200530 ngày 22/09/2022	30.000.000.000 VND		29.729.683.958
Hợp đồng tín dụng số 5100-LAV-2020-01008 ngày 15/12/2020	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	Thu mua cà phê nguyên liệu và các chi phí chế biến sản xuất cà phê niên vụ 2020-2021	Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5100-LCL-202000516 ngày 22/12/2008	20.000.000.000 VND		30.000.000

18 . CÁC KHOẢN VAY

(Tiếp theo)

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức/ Số tiền cho vay	30/06/2024	
						USD/ EUR	VND
Hợp đồng tín dụng số 5100-LAV-202100539 ngày 22/07/2021	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	Chăm sóc 316,98 ha cà phê kinh doanh; chăm sóc 388 ha lúa (02 vụ) niên vụ 2021-2022	Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5100-LCL-202000506 ngày 19/11/2020	20.000.000.000 VND		20.000.000
Hợp đồng tín dụng số 5100-LAV-202100591 ngày 17/08/2021	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	Thu mua cà phê nguyên liệu và các chi phí chế biến sản xuất niên vụ 2020-2021	Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5100-LCL-202000506 ngày 19/11/2020	15.000.000.000 VND		2.738.873.481
Hợp đồng tín dụng số 5100-LAV-202301060 ngày 22/12/2023	7,0%/ năm	10 tháng	Thu mua cà phê nguyên liệu và các chi phí chế biến sản xuất niên vụ 2023-2024	Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5100-LCL-202000506 ngày 19/11/2020	45.000.000.000 VND		31.590.555.842
Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại các Công ty thành viên khác							30.749.567.427
Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quỳnh							1.937.000.000
Công ty TNHH MTV Cà phê 705 ^(i.1a)							8.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cà phê 734 ^(i.1b)							15.698.643.827
Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tul							4.570.323.600
Công ty TNHH MTV Cà phê 715C							200.000
Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành ^(i.1c)							543.400.000

^(i.1a) Khoản vay đã quá hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Ia Grai theo các Hợp đồng tín dụng phát sinh năm 1999, 2000 với mục đích vay bổ sung vốn sản xuất kinh doanh cà phê. Ngân hàng đã tiến hành khoan nợ đối với các khoản nợ nêu trên.

18 . CÁC KHOẢN VAY

(Tiếp theo)

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức/ Số tiền cho vay	30/06/2024	
						USD/ EUR	VND
<p>^(i)b) Khoản vay được khoan theo Quyết định số 1127/QĐ-TTg nhưng không đủ điều kiện xóa nợ theo Công văn số 4022/NHNo-XLRR ngày 07/06/2013 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam về việc "xóa các khoản nợ đang hạch toán trên tài khoản ngoại bảng của các Doanh nghiệp thuộc Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV". Đến ngày 31/12/2015, khoản nợ này đã hết thời gian khoan nợ và chuyển thành nợ quá hạn.</p>							
<p>^(i)c) Khoản vay đã được Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Thành phố Tuy Hòa khoan nợ từ năm 1993.</p>							
Ngân hàng TMCP Bảo Việt						15.292.363.002	
Hợp đồng tín dụng số 0242/2019/HDDTD1/BVB25 ngày 11/04/2019	Theo từng giấy nhận nợ	Không quá 12 tháng	Chăm sóc cây cà phê	Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 1079901.A.17/HĐTC.DL công chứng ngày 29/05/2017	20.700.000.000 VND	15.292.363.002	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam						209.382.978.674	
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/723225/HĐTD ngày 21/06/2022	Theo từng giấy nhận nợ	Không quá 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐ ngày 07/06/2013	10.000.000.000 VND	9.975.447.000	
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/29/HĐTD ngày 24/07/2023	Theo từng kế ước nhận nợ	Đến hết ngày 30/06/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C	Các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/ ký quỹ/ bảo lãnh (hợp đồng bảo đảm) của Bên vay	139.000.000.000 VND	66.173.753.717	
Hợp đồng tín dụng số 01/2022/377009/HĐTD ngày 20/01/2022 và Phụ lục số 01/2023/29/SĐHĐTD ngày 16/02/2023	Theo từng kế ước nhận nợ	Không quá 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ký hiệu T574670 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 05/09/2001	10.000.000.000 VND	8.500.000.000	

18 . CÁC KHOẢN VAY

(Tiếp theo)

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức/ Số tiền cho vay	30/06/2024	
						USD/ EUR	VND
Hợp đồng tín dụng số 01/2023/369663/HĐTD ngày 02/08/2023	Theo từng kế ước nhận nợ	Không quá 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C	Vườn cây cà phê trồng có diện tích 2.205.135 m2 tại xã Kon Gang, huyện Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu AL 867470 Vườn cây cà phê trồng có diện tích 2.212.647 m2 tại xã Đắk Krong, huyện Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu AL 867472 Vườn cây cà phê trồng có diện tích 15.145 m2 tại xã Đắk Krong, huyện Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu AL 867473	33.700.000.000 VND		30.204.920.962
Hợp đồng tín dụng số 01/2023/377008/HĐTD ngày 26/07/2023	Theo từng kế ước nhận nợ	Đến hết ngày 30/06/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ký hiệu số R 935156 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 23/04/2001 Vườn cà phê vối diện tích 202,2916 ha trồng năm 2014-2017; Vườn cà phê vối diện tích 275,8 ha trồng năm 2009-2013; Vườn cà phê vối diện tích 178,86 ha trồng năm 2018-2020	47.200.000.000 VND		46.157.797.095
Hợp đồng tín dụng số 01/2022/369619/HĐTD ngày 03/11/2022	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản là Vườn cây Cà phê	40.000.000.000 VND		13.878.519.900
Hợp đồng tín dụng số 01/2022/666388/HĐTD ngày 21/10/2022	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2015/666388/HĐBĐ ngày 06/08/2015 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2017/VBBSHĐ ngày 14/09/2017 Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2019/666388/HĐBĐ ngày 26/12/2019	30.000.000.000 VND		30.000.000.000

18 . CÁC KHOẢN VAY

(Tiếp theo)

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức/ Số tiền cho vay	30/06/2024	
						USD/ EUR	VND
Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đăk Lăk tại Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tul							4.492.540.000
Ngân hàng TMCP Quân đội							65.468.424.901
Hợp đồng cho vay số 583.19.745.389802.TD ngày 08/01/2019	Theo từng kế ược nhận nợ	Đến ngày 03/01/2020	Sử dụng hoạt động kinh doanh Cà phê	Thế chấp tài sản là Nhà xưởng với diện tích xây dựng 4.900 m2 diện tích sàn 3.900 m2, số tầng 1, hình thức sở hữu (nhà-riêng), thời hạn sở hữu đến 12/06/2058 và Toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo GCN QSD đất số CS 169037 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 11/11/2019	80.000.000.000 VND		57.063.042.540
Hợp đồng cho vay số 1831.20.745.389802.TD ngày 20/01/2020	Theo từng kế ược nhận nợ	06 tháng kể từ ngày giải ngân	Sử dụng hoạt động kinh doanh Cà phê	Thế chấp tài sản là Nhà xưởng với diện tích xây dựng 4.900 m2 diện tích sàn 3.900 m2, số tầng 1, hình thức sở hữu (nhà riêng), thời hạn sở hữu đến 12/06/2058 và Toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo GCN QSD đất số CS 169037 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 11/11/2019	80.000.000.000 VND		8.405.382.361

18 . CÁC KHOẢN VAY

(Tiếp theo)

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức/ Số tiền cho vay	30/06/2024	
						USD/ EUR	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam						36.196.709.000	
Hợp đồng tín dụng số 200514/NMT2/HĐTD ngày 20/05/2014	12%/năm	12 tháng	Vay vốn chăm sóc cà phê vụ 2014-2015	Vườn cây cà phê kinh doanh trên đất theo giấy CNQSD đất số U191210 do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 23/01/2003 theo HĐTC số 0123048/HĐTC ngày 23/04/2008	3.000.000.000 VND		2.186.400.000
Hợp đồng tín dụng số 280414/NMT2/HĐTD ngày 28/04/2014	12%/năm	12 tháng	Vay vốn chăm sóc cà phê vụ 2014-2015	Vườn cây cà phê kinh doanh trên đất theo giấy CNQSD đất số U191210 do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 23/01/2003 theo HĐTC số 0123048/HĐTC ngày 23/04/2008	1.400.000.000 VND		1.400.000.000
Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại các Đơn vị khác							32.610.309.000
<i>Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tul</i>							<i>6.041.050.000</i>
<i>Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Trung tâm Xuất nhập khẩu Vinacafe ^(1,2)</i>							<i>26.569.259.000</i>
^(1,2) Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 42c.							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam						9.500.000.000	
Hợp Đồng cho vay hạn mức số 23.75.065/2023-HDCVHM/NHCT502-CTY721 ngày 31/08/2023	9,0%/năm	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh nông sản, cà phê, lúa, gạo, phân bón...	Thế chấp bằng các tài sản theo các Hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng	12.000.000.000 VND		9.500.000.000

18 . CÁC KHOẢN VAY

(Tiếp theo)

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức/ Số tiền cho vay	30/06/2024	
						USD/ EUR	VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam							
Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam ^(6.3)			Thực hiện dự án "Mở rộng cà phê Nông trường 701"				5.803.107.371
							5.803.107.371
 ^(6.3) Ngày 19/07/2005, Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV đã gửi Văn bản số 557/TCT-KHĐT/CV và UBND tỉnh Kon Tum đã gửi Văn bản số 563/UB-NL ngày 20/05/2005 về việc xác định mức độ thiệt hại do thiên tai, lập hồ sơ đề nghị Nhà nước và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum xóa nợ đối với diện tích cà phê đã chết. Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum đã trình Bộ Tài chính xử lý nợ cho phần thiệt hại của Dự án tại Văn bản số 2187/NHPT-XLN ngày 21/06/2011, theo đúng đề nghị của UBND tỉnh Kon Tum. Ngày 26/02/2016, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum đã có Văn bản số 54/NHPT.KTU-TD đề nghị Ngân hàng Phát triển Việt Nam tiếp tục báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải quyết dứt điểm việc xử lý rủi ro (xóa nợ) đối với khoản dư nợ còn lại của Dự án. Trong thời gian chờ sự chấp thuận, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum vẫn đang theo dõi nợ gốc của Công ty TNHH MTV Cà phê 734 là nợ quá hạn. Đến thời điểm hiện tại, vụ việc vẫn được các cấp có thẩm quyền có ý kiến chỉ đạo.							
 Vay tổ chức khác							
Hợp tác xã Nông nghiệp - Thương mại và Dịch vụ bền vững Đại Thành	10,5%/ năm	06 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp	2.400.000.000 VND		218.088.509
Ban liên lạc trung đoàn 731	Theo từng lần nhận nợ		Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp	90.000.000 VND		128.088.509
							90.000.000
 Vay Cá nhân							
Các khoản huy động vốn từ các cá nhân	Từ 6,0%/ năm đến 12,0%/ năm		Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp			99.184.642.388
							99.184.642.388
							805.495.735.964

18 . CÁC KHOẢN VAY

(Tiếp theo)

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức/ Số tiền cho vay	30/06/2024	
						USD/ EUR	VND
b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:							
Vay tổ chức tín dụng							275.423.917.199
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam							175.263.182.074
Hợp đồng tín dụng số 5208LAV201801814 ngày 12/07/2018	9,0%/năm	84 tháng	Đầu tư chi phí chăm sóc Cà phê kiến thiết cơ bản	Vườn cây cà phê trên đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền trên đất số 03/2012/TC ngày 08/03/2012 và Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai số 03/2012/TC ngày 29/03/2012	7.000.000.000 VND		1.830.350.000
Hợp đồng tín dụng số 3500/2015/HĐTD ngày 16/12/2015	Điều chỉnh theo thời kỳ	10 năm	Vay tái canh 48,5 ha Cà phê năm 2015	Tài sản hình thành trong tương lai 48,5 ha cà phê tái canh năm 2015	10.000.000.000 VND		4.407.000.000
Hợp đồng tín dụng số 3113/2016/HĐTD ngày 23/08/2016	Điều chỉnh theo thời kỳ	10 năm	Vay tái canh 39,92 ha Cà phê năm 2016	Tài sản hình thành trong tương lai của vốn vay	7.800.000.000 VND		4.271.000.000
Hợp đồng tín dụng số 2477/2017/HĐTD ngày 02/08/2017	6,5%/ năm	10 năm	Vay tái canh 32,64 ha Cà phê năm 2017	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số O977600 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 18/10/1999; Hợp đồng thuê đất số 28/HĐTD ngày 22/04/2011	6.000.000.000 VND		3.391.456.635
Hợp đồng tín dụng số 5005LAV202100946 ngày 29/04/2021	Theo từng giấy nhận nợ	10 năm	Vay tái canh 39,89 ha Cà phê năm 2019	Tài sản hình thành trong tương lai của vốn vay	5.300.000.000 VND		4.850.000.000
Hợp đồng tín dụng số 5005LAV202202305 ngày 30/12/2022	Theo từng giấy nhận nợ	05 năm	Cải tạo, nâng cấp sân kho số 2	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số O977600 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 18/10/1999; Hợp đồng thuê đất số 28/HĐTD ngày 22/04/2011	1.150.000.000 VND		1.150.000.000
Hợp đồng tín dụng số 5005LAV201903354 ngày 30/09/2019	Theo từng giấy nhận nợ	05 năm	Xây dựng sân phơi đội 10	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số O977600 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 18/10/1999; Hợp đồng thuê đất số 28/HĐTD ngày 22/04/2011	440.000.000 VND		220.000.000

18 . CÁC KHOẢN VAY

(Tiếp theo)

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức/ Số tiền cho vay	30/06/2024	
						USD/ EUR	VND
Hợp đồng tín dụng số 5203LAV201702808 ngày 31/03/2017	Theo từng giấy nhận nợ	07 năm	Vay tái canh Cà phê	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp số 240903860 ngày 04/09/2014 và các Phụ lục kèm theo	10.000.000.000 VND		981.412.465
Hợp đồng tín dụng số 5100-LAV-201800816 ngày 24/09/2018	8,5%/năm	09 năm	Thanh toán chi phí Đầu tư Dự án chuyển đổi 44,37 ha vườn Cao su già cỗi, năng suất thấp, kém hiệu quả sang trồng Cà phê vối	Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5100-LCL-200900193 ngày 25/06/2009 và Phụ lục sửa đổi bổ sung số 5100-LCL-201900193/02 ngày 31/08/2017	7.000.000.000 VND		3.352.226.400
Hợp đồng tín dụng số 5100-LAV-201600536 ngày 29/06/2016	6,5%/năm	10 năm	Trồng tái canh 155 ha Cà phê	Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5100-LCL-200900193 ngày 25/06/2009 và Phụ lục sửa đổi bổ sung số 5100-LCL-201900193/02 ngày 31/08/2017	23.250.000.000 VND		16.657.900.000
Hợp đồng tín dụng số 5201/LAV201301343 ngày 24/12/2013	10,5%/năm	76 tháng	Đầu tư tái canh 170 ha Cà phê.	Hợp đồng thế chấp tài sản số 241011159/HĐTC ngày 02/11/2021 và Phụ lục số 241011159/HĐTCBS ngày 15/10/2013; Hợp đồng thế chấp số 170912/59/HĐTC ngày 15/10/2012	15.000.000.000 VND		4.750.000.000
Hợp đồng tín dụng số LAV201600724/HĐTD ngày 20/09/2016	9,0%/năm	84 tháng	Bù đắp chi phí, chăm sóc tái canh Cà phê	Hợp đồng đảm bảo số 200716/51/HĐTC ngày 27/7/20216; Hợp đồng thế chấp tài sản số 241011/59/HĐTC ngày 02/11/2011	28.000.000.000 VND		14.150.000.000
Hợp đồng tín dụng số 5200-LAV - 201410411 ngày 01/12/2014	Lãi suất thả nổi	74 tháng kể từ ngày vay đầu tiên	Đầu tư tái canh vườn Cà phê (cho vay bù đắp một phần chi phí đã đầu tư tái canh 2013-2014)	Thế chấp vườn cây cà phê theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0314/TC ký ngày 07/03/2014	3.200.000.000 VND		1.610.000.000
Hợp đồng tín dụng số 5200LAV201507416 ngày 05/11/2015	Lãi suất thả nổi	84 tháng kể từ ngày vay đầu tiên	Đầu tư cải tạo đất và trồng mới 102,3 ha Cà phê (tái canh Cà phê)	Hợp đồng thế chấp tài sản số 1214/TC ký ngày 31/12/2014 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 0314/TC ký ngày 07/03/2014	10.000.000.000 VND		10.153.903.048

18 . CÁC KHOẢN VAY

(Tiếp theo)

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức/ Số tiền cho vay	30/06/2024	
						USD/ EUR	VND
Hợp đồng tín dụng số 5200-LAV - 201601923 ngày 08/04/2016	Lãi suất thả nổi	144 tháng kể từ ngày vay đầu tiên	Xây dựng đập Iako	Hợp đồng thế chấp tài sản số 1214/TC ký ngày 31/12/2014 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 0314/TC ký ngày 07/03/2014	4.500.000.000 VND		4.169.783.000
Hợp đồng tín dụng số 5200 - LAV - 201802462 ngày 04/10/2018	Lãi suất thả nổi	Đến ngày 30/06/2023	Chăm sóc Cà phê kiến thiết cơ bản	Thế chấp tài sản theo Hợp đồng số 1214/TC ký ngày 31/12/2014; Hợp đồng thế chấp số 0314/TC ký ngày 07/03/2014; Hợp đồng thế chấp số 045/2017/HĐTC/DN ký ngày 12/06/2017 với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 154.343.476.000 VND	3.000.000.000 VND		100.000.000
Hợp đồng tín dụng số 5200-LAV - 201903568 ngày 13/11/2019	Lãi suất thả nổi	58 tháng kể từ ngày vay đầu tiên	Trồng mới Cà phê	Thế chấp tài sản theo Hợp đồng số 1214/TC ký ngày 31/12/2014; Hợp đồng thế chấp số 0314/TC ký ngày 07/03/2014; Hợp đồng thế chấp số 045/2017/HĐTC/DN ký ngày 12/06/2017	2.400.000.000 VND		1.400.000.000
Hợp đồng hạn mức số 5202 - LAV - 201504379 ngày 18/08/2015	7,0%/năm	08 năm	Bổ sung vốn tái canh Cà phê	Thế chấp tài sản trên đất	3.000.000.000 VND		1.538.000.000
Hợp đồng hạn mức số 5202 LAV 201602145 ngày 16/05/2016	6,5%/năm	08 năm	Bổ sung vốn tái canh Cà phê	Thế chấp tài sản trên đất	7.500.000.000		2.600.000.000
Hợp đồng hạn mức số 5202 LAV 201701995 ngày 26/05/2017	6,5%/năm	08 năm	Bổ sung vốn tái canh Cà phê	Thế chấp tài sản trên đất	5.500.000.000 VND		4.200.372.000
Hợp đồng hạn mức số 5202 LAV 202000280 ngày 17/01/2020	11,5%/năm	08 năm	Đầu tư xây dựng tạm thu mua Nông sản và cửa hàng trưng bày sản phẩm nông nghiệp tại ngã ba 49 - thị trấn Ea Kar	Thế chấp tài sản trên đất	1.000.000.000 VND		441.000.000

18 . CÁC KHOẢN VAY

(Tiếp theo)

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức/ Số tiền cho vay	30/06/2024	
						USD/ EUR	VND
Hợp đồng cho vay hạn mức số 5202-LAV-201601289 ngày 29/03/2016	6,5%/năm	08 năm	Đầu tư chi phí tái canh Cà phê	Tài sản hình thành từ vốn vay	9.500.000.000 VND		1.900.000.000
Hợp đồng cho vay hạn mức số 5202-LAV-201700904 ngày 14/03/2017	6,5%/năm	08 năm	Đầu tư chi phí tái canh Cà phê	Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất và vườn cây lâu năm theo Hợp đồng thế chấp tài sản số DN10/15 ký ngày 05/8/2015 và các phụ lục sửa đổi bổ sung	14.000.000.000 VND		6.950.000.000
Hợp đồng cho vay hạn mức số 5202-LAV-201804869 ngày 09/11/2018	6,5%/năm	08 năm	Đầu tư chi phí tái canh 33ha Cà phê	Tài sản hình thành từ vốn vay	4.000.000.000 VND		2.500.000.000
Hợp đồng cho vay hạn mức số 5202-LAV-201902523 ngày 21/06/2019	6,5%/năm	08 năm	Đầu tư chi phí tái canh 19 ha Cà phê	Tài sản hình thành từ vốn vay	3.000.000.000 VND		2.020.000.000
Hợp đồng tín dụng số 5208LAV2016023357 ngày 26/07/2016	8,0%/năm	08 năm	Đầu tư chi phí tái canh 450 ha Cà phê vối	Tài sản hình thành từ vốn vay	30.000.000.000 VND		19.580.000.000
Hợp đồng tín dụng số 5206LAV201803829 ngày 31/12/2018	Theo từng giấy nhận nợ	08 năm	Đề tái canh Cà phê	Tài sản hình thành trên đất, công trình xây dựng tại địa chỉ thôn 5 xã Cư Diê – M' nông, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk. Xe huynđai theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 011576 về xe Toyota theo giấy chứng nhận đăng ký xe Ô tô số 001987	7.500.000.000 VND		7.000.000.000
Hợp đồng tín dụng số 5206LAV201703824 ngày 21/12/2017	Theo từng giấy nhận nợ	08 năm	Đề tái canh Cà phê	Tài sản hình thành trên đất, công trình xây dựng tại địa chỉ thôn 5 xã Cư Diê – M' nông, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk. Xe huynđai theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 011576 về xe Toyota theo giấy chứng nhận đăng ký xe Ô tô số 001987	10.000.000.000 VND		10.000.000.000

18 . CÁC KHOẢN VAY

(Tiếp theo)

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức/ Số tiền cho vay	30/06/2024	
						USD/ EUR	VND
Hợp đồng tín dụng số 5206LAV201602565 ngày 29/06/2016	Theo từng giấy nhận nợ	08 năm	Để tái canh Cà phê	Tài sản hình thành trên đất, công trình xây dựng tại địa chỉ thôn 5 xã Cư Dliê – M'Nông, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk. Xe huynđai theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 011576 về xe Toyota theo giấy chứng nhận đăng ký xe Ô tô số 001987	4.075.000.000 VND		4.000.000.000
Hợp đồng tín dụng số 3080/2018/HĐTD ngày 31/10/2018	Theo từng giấy nhận nợ	10 năm	Trồng tái canh 23,32 ha Cà phê	Tài sản hình thành trong tương lai với tổng giá trị định giá là 43.555.340.000 VND và Bất động sản khác với giá trị định giá 22.347.727.725 VND	3.498.000.000 VND		2.948.000.000
Hợp đồng tín dụng số 1925/2019/HĐTD ngày 25/06/2019	Theo từng giấy nhận nợ	10 năm	Trồng tái canh 54,26 ha Cà phê	Tài sản hình thành trong tương lai với tổng giá trị định giá là 43.555.340.000 VND và Bất động sản khác với giá trị định giá 22.347.727.725 VND	8.139.000.000 VND		6.389.000.000
Hợp đồng tín dụng số 4753/2016/HĐTD ngày 30/12/2016	Điều chỉnh theo thời kỳ	10 năm	Tái canh 65 ha Cà phê	Hợp đồng bảo đảm tiền vay số 331015/HĐTC ngày 13/10/2015	11.440.000.000 VND		8.050.000.000
Hợp đồng tín dụng số 2577/2017/HĐTD ngày 10/07/2017	9,0%/năm	10 năm	Tái canh 15 ha Cà phê	Hợp đồng bảo đảm tiền vay số 331015/HĐTC ngày 13/10/2015 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 081116/HĐTC ngày 10/12/2016	2.640.000.000 VND		2.560.000.000
Hợp đồng tín dụng số 2236/2018/HĐTD ngày 09/08/2018	Điều chỉnh theo thời kỳ	10 năm	Tái canh 20 ha Cà phê	Bảo đảm quyền vay theo Hợp đồng bảo đảm tiền vay số 331015/HĐTC ngày 13/10/2015 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 08111/HĐTC ngày 10/12/2016	3.520.000.000 VND		3.470.000.000

18 . CÁC KHOẢN VAY

(Tiếp theo)

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức/ Số tiền cho vay	30/06/2024	
						USD/ EUR	VND
Hợp đồng tín dụng số 5100-LAV-201901041 ngày 10/10/2019	Điều chỉnh theo thời kỳ	09 năm	Thanh toán chi phí đầu tư dự án tái canh 53,12 ha Cà phê với kinh doanh kém hiệu quả	Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5100-LCL-201300229 ngày 18/06/2013 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5100-LCL-201300229/01 ngày 01/09/2017 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5100-LCL-201300229/02 ngày 14/06/2019	9.995.000.000 VND		8.629.633.301
Hợp đồng tín dụng số 5100-LAV-201600500 ngày 12/06/2016	Theo từng giấy nhận nợ	08 năm	Thực hiện dự án trồng tái canh 25,325 ha Cà phê	Thế chấp bằng tài sản là vườn cây cà phê.	3.700.000.000 VND		255.435.225
Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại các Đơn vị khác							2.786.710.000
Công ty TNHH MTV Cà phê Đắk Nông							1.815.710.000
Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tul							971.000.000

18 . CÁC KHOẢN VAY

(Tiếp theo)

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức/ Số tiền cho vay	30/06/2024	
						USD/ EUR	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam							41.615.757.184
Hợp đồng tín dụng số 02/2019/377008/HĐTD ngày 09/10/2019	11,5%/năm	10 năm	Đầu tư tái canh 178,86 ha cà phê	Thế chấp Vườn Cà phê gồm 202,29 ha trồng năm 2014-2017; 275,8 ha trồng năm 2009-2013 và 178,86 ha trồng năm 2018-2020	28.000.000.000 VND		13.061.391.729
Hợp đồng tín dụng số 02/2018/369663/HĐTD ngày 07/11/2018	Lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần	05 năm	Đầu tư công trình đầu tư xây dựng sân phơi, mương thoát nước 2018	Tài sản hình thành từ vốn vay	3.500.000.000 VND		
Hợp đồng tín dụng số 01/2015/29/HĐTD ngày 20/05/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01.01/20015/29/HĐTD ngày 29/05/2017	8,63%/năm	13 năm kể từ ngày 01/01/2014	Nhận lại nợ vay ODA Đức của dự án "Chế biến Cà phê Buôn Mê Thuột" theo chỉ đạo của Thủ tướng chính phủ tại Công văn số 803/VPCP-KTTH ngày 07/02/2014 và Bộ Tài Chính tại Công văn số 3380/BTC-QLN ngày 17/03/2014	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay	23.797.000.000 VND		16.657.900.000
Hợp đồng tín dụng số 01/2020/369619/HĐTD ngày 09/10/2020	Theo từng giấy nhận nợ	18 tháng tính từ ngày ký hợp đồng	Đầu tư tái canh và chăm sóc 69.021 ha vườn cây cà phê với năm 2019-2020	Bảo đảm quyền vay theo Hợp đồng thế chấp: 01/2011/HĐTC 15/08/2011 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2011/HĐTC ngày 15/08/2011	10.700.000.000 VND		3.505.000.000
Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam tại Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tul							8.391.465.455

18 . CÁC KHOẢN VAY

(Tiếp theo)

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức/ Số tiền cho vay	30/06/2024		
						USD/ EUR	VND	
Vay tổ chức khác							2.134.500.999	
Kho bạc Nhà nước							334.500.000	
Cơ sở Cao su Cao Phú	Theo thỏa thuận	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2026	Tạm ứng trước tiền thu mua mủ cao su		1.800.000.000 VND		1.800.000.999	
Vay cá nhân							33.165.617.139	
							<u>310.724.035.337</u>	
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng								51.062.203.512
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam								42.553.210.806
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam								5.670.000.000
Vay cá nhân								2.838.992.706
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng								<u>259.661.831.825</u>

19 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải trả người bán là các bên khác				
- Công ty TNHH Nam Du Gia Lai	10.824.139.686	10.824.139.686	19.162.761.762	19.162.761.762
- Công ty Cổ phần Tiến Nông Gia Lai	5.665.555.547	5.665.555.547	9.046.331.496	9.046.331.496
- Phải trả công nhân, đội sản xuất gửi kho Cà phê	4.034.107.420	4.034.107.420	3.939.223.944	3.939.223.944
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Tiến Nông	-	-	1.420.184.549	1.420.184.549
- Công ty TNHH TM & DV Nông sản Minh Nhật	4.852.262.000	4.852.262.000	4.852.262.000	4.852.262.000
- Công ty CP thương mại 299	633.654.348	633.654.348		
- Công ty TNHH Lạc Giao	432.000.000	432.000.000		
- Phải trả các đối tượng khác	51.246.945.437	51.246.945.437	63.212.355.342	63.212.355.342
	77.688.664.438	77.688.664.438	101.633.119.093	101.633.119.093
b) Dài hạn				
Phải trả người bán là các bên khác				
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	4.063.585.000	4.063.585.000
	-	-	4.063.585.000	4.063.585.000

20 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	1.084.752.644	1.084.752.644
- Công ty Cổ phần Đầu tư XNK Cà phê Tây Nguyên	1.084.752.644	1.084.752.644
Người mua trả tiền trước là bên khác	53.164.038.743	75.974.274.544
- Công ty TNHH Xuất khẩu Nông sản Tây Nguyên	2.592.751.667	9.582.308.016
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Kiên Tân - Vinacofexim	7.329.250.865	7.329.250.865
- Công ty TNHH MTV Sơn Huyền Phát Gia Lai	1.958.385.100	1.958.385.100
- Công ty TNHH NKG Việt Nam	-	20.148.068.574
- Công ty TNHH MTV Nhân Yến Krông Búk	-	5.850.000.000
- Công ty TNHH Trung Hiếu	5.859.041.281	8.918.299.130
- Các đối tượng khác	35.424.609.830	22.187.962.859
	54.248.791.387	77.059.027.188

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Số 211-213-213A Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

21 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã th tro
	VND	VND	VND	
- Thuế giá trị gia tăng	372.397.417	1.635.227.505	4.509.511.422	4.461.9
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.935.571.419	1.247.420.934	812.999.419	725.3
- Thuế thu nhập cá nhân	399.139.678	280.084.151	785.717.387	875.5
- Thuế tài nguyên	19.699.940	872.403.214	1.150.000	1.
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.030.271.818	141.029.048.587	48.256.830.526	51.551.6
- Các khoản phí, lệ phí và các loại thuế khác	23.491.376	15.882.619.506	6.982.893.389	634.3
	5.780.571.648	160.946.803.897	61.349.102.143	58.249.

Quyết toán thuế của các Công ty thành viên sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối
thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính Hợp nhất của Tổng Công ty có thể bị thay đổi theo quy

22 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	197.460.757.373	191.486.109.656
- Chi phí phải trả phát sinh do không thực hiện hợp đồng	8.785.499.595	8.785.499.595
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.988.185.959	1.988.185.000
- Chi phí phải trả khác	13.163.726.291	4.154.073.116
	221.398.169.218	206.413.867.367
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay	4.430.293.696	4.430.293.696
	4.430.293.696	4.430.293.696

23 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Tài sản thừa chờ xử lý	269.222.331	313.771.002
- Kinh phí công đoàn	6.099.903.180	6.011.415.705
- BHXH, BHYT, BHTN	38.178.578.083	21.864.351.144
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.335.960.000	21.031.100.000
- Phải trả về lãi vay, lãi quá hạn	96.563.978.142	94.996.926.409
- Quỹ hỗ trợ sản xuất	5.418.501.906	5.418.501.906
- Phải trả các đội sản xuất và người lao động, hộ khoán liên quan tiền cả phê vượt khoán chưa bán, cả phê thu mua, chi phí tái canh, nhận khoán đầu tư	103.995.339.601	110.651.791.373
- Các khoản phải trả từ hợp đồng giao nhận khoán	1.995.676.075	24.330.164.482
- Phải trả khách hàng tiền cả phê bị thất thoát	6.671.497.600	6.671.497.600
- Phải trả công nhân tiền góp vốn trồng cây	3.320.098.927	3.320.098.927
- Phải trả tiền đền bù sấu riêng cho công nhân theo QĐ của UBND huyện Eakar	957.401.411	2.984.799.800
- Quỹ đóng góp của người lao động	4.010.831.761	7.913.526.205
- Giá trị còn lại Tài sản cố định hình thành từ quỹ đóng góp của người lao động	2.262.367.814	6.838.683.758
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	144.982.954.834	96.122.084.842
	416.062.311.665	408.468.713.153

23 PHẢI TRẢ KHÁC (Tiếp theo)

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Phải trả khác là các bên liên quan	295.502.398	295.502.398
- Công ty Cổ phần Đầu tư XNK Cà phê Tây Nguyên	295.502.398	295.502.398
Phải trả khác là các bên khác	415.766.809.267	408.173.210.755
- Phải trả về lãi vay, lãi quá hạn	96.563.978.142	94.996.926.409
- Phải trả các đối sản xuất và người lao động, hộ khoán liên quan tiền cà phê vượt khoán chưa bán, cà phê thu mua, chi phí tái canh, nhận khoán đầu tư	103.995.339.601	110.651.791.373
- Phải trả các đối tượng khác	215.207.491.524	202.524.492.973
	416.062.311.665	408.468.713.153
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
b) Dài hạn		
Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	960.000.000	1.818.860.000
- Chi phí nhân công Cà phê tái canh	11.021.966.077	11.021.966.077
- Phải trả tiền hợp tác đầu tư, góp vốn liên kết dự án	55.703.181.425	56.251.864.040
- Lãi suất chăm sóc cao su	2.767.481.092	2.767.481.092
- Lãi vay dự án ca cao	3.891.454.090	3.891.454.090
- Chi phí tái canh Cà phê	68.673.545.726	70.143.289.616
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.320.327.271	5.344.175.671
	163.337.955.681	151.239.090.586
24 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN		
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước khoán sản phẩm Cà phê, Chè, Khoai	699.463.680	926.861.880
- Doanh thu nhận trước về tiền cho thuê tài sản, mặt bằng	2.152.727.268	1.710.909.085
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.551.603.763	1.366.415.996
	4.403.794.711	4.004.186.961
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước khoán sản phẩm Cà phê, Chè, Khoai	14.431.124.596	14.838.804.588
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	132.644.005	475.318.183
	14.563.768.601	15.314.122.771

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	873.883.721.499	4.367.522.935	420.100.378.461	229.651.529.579	1.424.991.326	(1.094.928.780.958)	45.188.649.276	(7.819.694.208)	471.868.317.910
Lãi trong năm 2023	-	-	-	-	-	13.528.965.634	-	(4.459.569.674)	9.069.395.960
Phân phối lợi nhuận năm 2023	-	-	-	957.072.969	-	(2.823.739.636)	-	-	(1.866.666.667)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	957.072.969	-	(957.072.969)	-	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.866.666.667)	-	-	(1.866.666.667)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(208.277.014)	-	(6.230.672.237)	-	-	(6.438.949.251)
Số dư tại ngày 31/12/2023	873.883.721.499	4.367.522.935	420.100.378.461	230.400.325.534	1.424.991.326	(1.090.454.227.197)	45.188.649.276	(12.279.263.882)	472.632.097.952
Số dư tại ngày 01/01/2024	873.883.721.499	4.367.522.935	420.100.378.461	230.400.325.534	1.424.991.326	(1.090.454.227.197)	45.188.649.276	(12.279.263.882)	472.632.097.952
Lãi trong năm 2024	-	-	-	-	-	16.281.559.030	-	(2.673.824.308)	13.607.734.722
Cổ đông không kiểm soát góp vốn thêm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	(71)	(71)
Số dư tại ngày 30/06/2024	873.883.721.499	4.367.522.935	420.100.378.461	230.400.325.534	1.424.991.326	(1.074.172.668.167)	45.188.649.276	(14.953.088.261)	486.239.832.603

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Nhà nước	100,00	873.883.721.499	100,00	873.883.721.499
	100	873.883.721.499	100	873.883.721.499

26 . CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm VND
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	420.100.378.461	420.100.378.461
	420.100.378.461	420.100.378.461

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo Quyết định số 96/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 18/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

27 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tại Công ty mẹ và các Công ty con có ký các Hợp đồng thuê đất với các địa phương để sử dụng với mục đích trồng cà phê, cao su, làm văn phòng, nhà xưởng và nhà kho. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ (USD)	569,73	569,73

28 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.168.690.566.890	2.046.830.718.646
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.488.282.162	42.142.198.912
Doanh thu khác	15.528.654.787	11.693.346.930
	1.205.707.503.839	2.100.666.264.488

29 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chiết khấu thương mại	-	2.327.800
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	1.407.633.284	979.643.923
	1.407.633.284	981.971.723

30 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	939.551.026.179	1.821.348.788.384
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	22.099.550.459	19.562.011.197
Giá vốn kinh doanh khác	2.927.892.949	4.332.054.920
(Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(249.163.764)	(4.810.052.207)
	964.329.305.823	1.840.432.802.294

31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi ứng vốn	5.230.095.942	22.410.526.109
Lãi ứng trước tiền hàng	80.231.111	3.631.710.298
Cổ tức, lợi nhuận được chia	395.288.800	340.583.250
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	626.506.709
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	32.482.923
Doanh thu hoạt động tài chính khác	48.955.433	1.641.165.506
	5.754.571.286	28.682.974.795

32 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	50.342.450.634	89.892.497.390
Lãi mua hàng trả chậm, ứng trước tiền hàng	506.732.840	8.246.155.300
Lãi ứng vốn của doanh nghiệp	710.691.606	3.220.105.389
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	1.095.086.566
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	3.639.964.977
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	222.350.353
Chi phí tài chính khác	2.157.911.888	585.647.403
	53.717.786.968	106.901.807.378

33 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	38.869.299	158.509.098
Chi phí nhân công	1.962.346.856	1.547.751.187
Chi phí khấu hao tài sản cố định	141.581.440	334.050.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	387.349.039	2.234.391.794
Chi phí khác bằng tiền	3.518.860.165	3.984.015.324
	6.049.006.799	8.258.717.470

34 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	1.849.094.300	5.055.065.346
Chi phí nhân công	40.967.430.076	77.374.417.290
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.482.083.660	12.473.003.872
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	31.203.812.096	12.591.017.060
Thuế, phí, lệ phí	5.584.108.770	8.311.061.591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.445.858.638	13.355.085.228
Chi phí khác bằng tiền	70.779.640.471	48.416.094.133
Điều chỉnh tăng/ (giảm) chi phí QLDN chờ phân bổ	-	1.526.778.814
	165.312.028.011	179.102.523.334

35 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	458.849.381	2.465.918.129
Thu hồi giá trị theo hợp đồng khoán các năm trước	-	1.387.708.897
Tiền nhận do phạt, bồi thường, được hỗ trợ	-	13.148.521.251
Thu nhập từ bán phế phẩm, tiền vượt khoán	-	1.293.545.846
Thu tiền thuế sử dụng đất nông nghiệp, tiền thuê đất được giảm	-	2.418.647.598
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ, cây che bóng mát, cây muồng	-	463.220.500
Thu nhập do được miễn giảm tiền lãi vay (*)	-	8.985.316.382
Thu nhập khác	11.365.138.071	20.150.784.137
	11.823.987.452	50.313.662.740

36 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý tài sản cố định	3.555.781.281	1.365.710.874
Giá trị còn lại của tài sản cố định do khu đất bị thu hồi	-	8.098.222.917
Phạt vi phạm hành chính, tiền thuế phải nộp bổ sung	4.087.081.345	7.819.337.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	672.554.513	1.813.635.024
Các khoản bị phạt do không thực hiện hợp đồng, chi hỗ trợ, bồi thường	472.602.148	1.412.433.754
Chi phí khác	9.470.681.266	10.455.162.755

	18.258.700.553	30.964.503.144
37 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	603.866.417	979.792.544
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	603.866.417	979.792.544
38 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI		
a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	83.919.004.577	85.104.724.874
	83.919.004.577	85.104.724.874
b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	2.971.388.176
	-	2.971.388.176

39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	95.765.130.320	-	-	95.765.130.320
Phải thu khách hàng, phải thu khác	552.502.705.714	4.094.883.915	-	556.597.589.629
Các khoản cho vay	28.939.872.232	4.919.236.165	-	33.859.108.397
	677.207.708.266	9.014.120.080	-	686.221.828.346
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	162.253.713.412	-	-	162.253.713.412
Phải thu khách hàng, phải thu khác	562.207.396.857	4.099.236.683	-	566.306.633.540
Các khoản cho vay	7.393.453.692	5.007.925.800	-	12.401.379.492
	731.854.563.961	9.107.162.483	-	740.961.726.444

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	805.495.735.964	259.661.831.825	-	1.065.157.567.789
Phải trả người bán, phải trả khác	480.533.291.149	150.881.705.498	-	631.414.996.647
Chi phí phải trả	221.398.169.218	4.430.293.696	-	225.828.462.914
	1.507.427.196.331	414.973.831.019	-	1.922.401.027.350
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	874.258.259.493	255.668.774.469	-	1.129.927.033.962
Phải trả người bán, phải trả khác	510.101.832.246	155.302.675.586	-	665.404.507.832
Chi phí phải trả	206.413.867.367	4.430.293.696	-	210.844.161.063
	1.590.773.959.106	415.401.743.751	-	2.006.175.702.857

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	414.298.137.422	979.791.084.519
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	482.543.781.376	983.267.262.300

41 . THÔNG TIN KHÁC

a) **Xử lý kết quả thí điểm kiểm kê, đánh giá lại tài sản, vốn của Tổng Công ty**

Theo Văn bản số 9696/VPCP-KTTH ngày 19/11/2020 của Văn phòng Chính phủ về việc xử lý kết quả thí điểm kiểm kê, đánh giá lại tài sản, vốn của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam theo đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 9213/BTC-TCDN ngày 31/07/2020. Theo đó, Phó thủ tướng thường trực có ý kiến Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn hướng dẫn cụ thể Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và Tổng Công ty thực hiện xử lý tăng vốn nhà nước đầu tư cho Công ty mẹ và các Công ty con từ nguồn chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản đối với Tổng Công ty từ năm 2012 khi tổ chức thực hiện cổ phần hoá Tổng Công ty theo tiến độ đã phê duyệt, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan. Giá trị Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416) trên Bảng Cân đối kế toán Tổng hợp của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2023 và 31/12/2022 là 87.003.701.772 VND. Khi có Văn bản chỉ đạo của các Cơ quan có thẩm quyền có liên quan về việc sử dụng nguồn chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho năm tài chính liên quan.

c) Thông tin liên quan đến các vụ kiện tụng, tranh chấp

Theo Bản án Phúc Thâm số 237/2023/HD-PT ngày 28/06/2023 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng, các bị cáo gồm ông Trần Minh Thắng - nguyên Giám đốc Chi nhánh Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại Đắk Lắk và các đối tượng liên quan phạm tội "Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí". Theo đó, các đối tượng nêu trên buộc phải bồi thường cho các Công ty Cà phê (bên bị thiệt hại) theo quyết định của Tòa án. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty và các Công ty Cà phê vẫn đang chờ Thi hành án để thu hồi các khoản bồi thường theo phán quyết của Tòa.

Theo Bản án Sơ thẩm số 1168/2023/KDTM-ST ngày 12/07/2023 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm vụ án liên quan đến việc tranh chấp hợp đồng tín dụng của Công ty Chế biến Cung ứng XNK Cà phê (gọi tắt là "Vinacofexim") có Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng, với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Vinacofexim đã giải thể theo Quyết định số 353A/QĐ-TCT-TCCB ngày 07/09/2010, đơn vị kế thừa mọi quyền lợi và nghĩa vụ của Vinacofexim là Công ty Cà phê Ia Sao. Ngày 27/07/2011 Vinacafe ban hành Quyết định 650/TCT-TCCB-TB về việc chấm dứt mọi hoạt động đối với Công ty Cà phê Ia Sao và bàn giao toàn bộ khoản công nợ phải thu, phải trả đã và đang giải quyết của Vinacofexim, phản ánh trên sổ sách của Công ty Cà phê Ia Sao tại thời điểm 30/09/2010 về Trung tâm Xuất nhập khẩu Vinacafe theo dõi, xử lý tiếp. Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã Quyết định về việc buộc Vinacofexim có Tổng Công ty là tổ chức kế thừa quyền và nghĩa vụ, đồng thời là bên bảo lãnh phải thanh toán số tiền cụ thể như sau:

- Liên quan đến Hợp đồng tín dụng số 173B00 ngày 18/04/2000, số còn phải thanh toán gồm:

+ Nợ gốc: 20.995.430.400 đồng

+ Nợ lãi trong hạn: 789.076.198 đồng

+ Nợ lãi quá hạn: 62.243.052.964 đồng

- Liên quan đến Hợp đồng tín dụng số 260B00 ngày 08/06/2000, số còn phải thanh toán gồm:

+ Nợ gốc: 5.573.828.600 đồng

+ Nợ lãi trong hạn: 45.875.399 đồng

+ Nợ lãi quá hạn: 15.655.964.225 đồng

Như vậy, Tổng Công ty còn phải tiếp tục thanh toán lãi theo thỏa thuận tại hợp đồng 173B00 và hợp đồng 260B00 từ ngày 13/07/2023 đến thời điểm thực tế thanh toán liên quan gồm tổng nợ gốc là 26.569.259.000 đồng và nợ lãi (bao gồm lãi quá hạn) là 78.733.968.786 đồng. Ngày 20/07/2023, Tổng Công ty đã có đơn kháng cáo đối với Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 1168/2023/KDTM-ST ngày 12/07/2023 và nhận được Thông báo về việc kháng cáo của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 09/08/2023. Đến thời điểm hiện tại vụ kiện đang được Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét đơn kháng cáo và chưa có quyết định cuối cùng.

Theo Bản án Phúc thẩm số 16/2023/DS-PT ngày 05/01/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử vụ kiện liên quan đến "tranh chấp hợp đồng thuê khoán tài sản" giữa Công ty TNHH MTV Cà phê 715C (nguyên đơn) và Ông Nguyễn Văn Thanh (bị đơn) các bị cáo gồm ông Nguyễn Văn Thanh. Theo đó, chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Thanh, chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-VKS-DS ngày 05/10/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk, hủy bỏ bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk thụ lý, đồng thời giao Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk thụ lý và giải quyết sơ thẩm lại vụ án theo đúng quy định pháp luật. Đến thời điểm hiện tại vụ kiện đang được Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk thụ lý và chưa được xét xử lại theo bản án Phúc thẩm.

42 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 02/01/2024, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp đã có Quyết định số 01/QĐ-UBQLV về việc điều động, bổ nhiệm ông Nguyễn Tiến Dũng, người đại diện phần vốn nhà nước, Thành viên Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Lương thực miền Nam - CTCP giữ chức vụ Thành viên Hội đồng thành viên Tổng Công ty Cà phê Việt Nam.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính Hợp nhất này.

43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan khác như sau:

Mối quan hệ

6 tháng đầu năm 2024

Năm 2023

	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
- Công ty Cổ phần XNK Cà phê Đức Nguyên	Công ty liên kết	18.768.960
	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lương thưởng và phụ cấp của Hội đồng thành viên và Ban điều hành tại Công ty mẹ	1.129.201.108	1.990.638.437

Ngoài các giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

44 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 7 năm 2024
 Tổng Giám đốc





Nguyễn Văn Dân

Nguyễn Hoàng Vinh

Đặng Hồng Tuấn